



CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2012



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5-30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		757.031.759.981	445.393.631.944
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	280.398.612.834	133.268.240.642
111	1. Tiền		5.343.612.834	2.810.573.975
112	2. Các khoản tương đương tiền		275.055.000.000	130.457.666.667
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	2.890.848.900	10.854.800.400
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.182.330.700	16.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	V.3	(5.291.481.800)	(5.327.530.300)
130	III. Các khoản phải thu		206.726.645.629	155.611.549.809
131	1. Phải thu của khách hàng	V.4	126.316.722.356	103.854.275.872
132	2. Trả trước cho người bán	V.5	33.725.882.188	19.421.012.523
135	5. Các khoản phải thu khác	V.6	48.957.559.937	34.406.797.386
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(2.273.518.852)	(2.070.535.972)
140	IV. Hàng tồn kho		232.701.963.426	142.595.924.606
141	1. Hàng tồn kho	V.8	236.890.482.918	146.196.061.080
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	V.9	(4.188.519.492)	(3.600.136.474)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.313.689.192	3.063.116.487
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.778.138.349	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	906.814.502	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.11	3.628.736.341	3.063.116.487
200	B. Tài sản dài hạn		225.874.615.580	137.207.469.718
220	II. Tài sản cố định		198.834.229.135	101.390.199.041
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.12	79.499.167.796	82.096.029.929
222	- Nguyên giá		139.558.539.788	134.102.472.289
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(60.059.371.992)	(52.006.442.360)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.13	19.247.127.939	19.294.169.112
228	- Nguyên giá		19.483.947.175	19.483.947.175
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(236.819.236)	(189.778.063)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.14	100.087.933.400	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		24.885.897.569	34.683.065.350
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.15	9.470.000.000	6.836.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.16	10.250.000.000	10.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.17	6.501.000.000	18.743.070.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.18	(1.335.102.431)	(1.146.004.650)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.154.488.876	1.134.205.327
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.19	2.140.738.876	1.134.205.327
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	13.750.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		982.906.375.561	582.601.101.662

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		814.547.235.624	407.835.556.543
310	I. Nợ ngắn hạn		814.537.235.624	407.519.008.494
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.21	754.305.060.000	381.038.304.256
312	2. Phải trả cho người bán	V.22	17.499.994.912	567.793.236
313	3. Người mua trả tiền trước	V.23	29.042.619.548	10.597.916.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.24	1.756.253.091	5.939.413.526
315	5. Phải trả người lao động	V.25	4.938.109.278	3.913.382.719
316	6. Chi phí phải trả	V.26	1.520.567.691	508.998.470
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.27	5.425.789.100	5.622.699.432
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	V.28	48.842.004	(669.499.145)
330	II. Nợ dài hạn		10.000.000	316.548.049
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.29	10.000.000	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	V.30	-	316.548.049
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		168.359.139.937	174.765.545.119
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.31	168.359.139.937	174.765.545.119
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	104.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		31.267.669.881	27.828.697.567
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.119.100.317	3.399.614.161
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.372.549.739	39.537.233.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		982.906.375.561	582.601.101.662

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

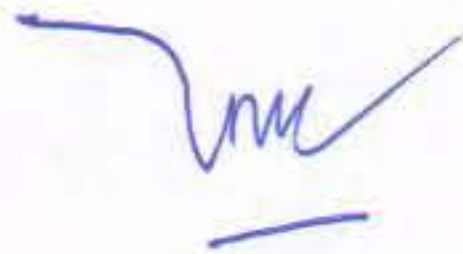
	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		114.988.000	114.988.000
5. Ngoại tệ các loại USD		27.961,76	14.139,62

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Bành Trung Trực



Phan Ngọc Bình




Nguyễn Thanh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2012

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	438.768.732.376	397.812.506.554	1.654.043.743.383	1.927.912.357.828
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	-	(2.463.389)	-	(4.962.389)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	438.768.732.376	397.810.043.165	1.654.043.743.383	1.927.907.395.439
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	430.326.452.476	365.106.859.436	1.583.110.407.748	1.813.053.760.986
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.442.279.900	32.703.183.729	70.933.335.635	114.853.634.453
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	9.882.838.195	12.132.480.379	57.463.681.976	73.172.111.039
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	4.552.335.156	13.549.390.578	47.740.790.405	75.179.277.164
23	Trong đó : Chi phí lãi vay		9.748.750.689	8.645.648.178	44.140.095.005	50.766.161.166
24	8. Chi phí bán hàng	VI.5	7.687.883.240	6.150.890.578	37.403.691.809	34.952.754.947
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.806.715.992	12.665.628.656	36.365.681.014	36.410.485.920
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.721.816.293)	12.469.754.296	6.886.854.383	41.483.227.461
31	11. Thu nhập khác	VI.7	281.841.824	3.941.470.062	1.265.857.927	6.587.878.061
32	12. Chi phí khác	VI.8	67.213.283	1.252.020.947	512.195.414	2.893.422.486
40	13. Lợi nhuận khác		214.628.541	2.689.449.115	753.662.513	3.694.455.575
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.507.187.752)	15.159.203.411	7.640.516.896	45.177.683.036
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.24	(906.814.502)	3.084.916.716	1.383.056.635	10.512.726.556
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(13.750.000)	-	(13.750.000)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.586.623.250)	12.074.286.695	6.271.210.261	34.664.956.480
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9				

Người lập biểu



Bành Trung Trực

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Bình

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thanh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.640.516.896	45.177.683.036
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ	V.12, 13	8.808.211.287	8.104.837.040
03	- Các khoản dự phòng	V.3, 7, 9, 18	944.415.179	8.149.659.896
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.018.377.662)	(3.165.325.335)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.779.893.545)	(39.875.644.164)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	44.140.095.005	50.766.161.166
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.734.967.160	69.157.371.639
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(79.851.965.765)	61.465.925.831
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(90.694.421.838)	(37.197.360.861)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		34.738.301.721	26.609.037.363
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.006.533.549)	(781.705.328)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(42.918.568.713)	(51.067.695.821)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(5.374.787.853)	(4.399.981.218)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		111.767.900	67.371.261.803
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.310.357.818)	(69.121.287.626)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(164.571.598.755)	62.035.565.782
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.12, 13, 14	(106.516.589.512)	(26.260.516.594)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	347.226.364	4.004.690.796
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(193.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	183.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.15, 16	(3.634.000.000)	(11.836.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.242.070.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.306.872.154	38.178.181.397
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.254.420.994)	(5.913.644.401)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	V.21	2.868.484.001.500	2.534.198.539.039
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	V.21	(2.494.168.819.756)	(2.501.545.098.280)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.31	(10.358.590.000)	(25.829.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		363.956.591.744	6.823.690.759
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		147.130.571.995	62.945.612.140
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	133.268.240.642	70.320.556.422
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(199.803)	2.072.080
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	280.398.612.834	133.268.240.642

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

Bành Trung Trực

Phan Ngọc Bình

Nguyễn Thanh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất – kinh doanh.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô. Mua bán hạt nhựa; Bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Hoạt động kho bãi; Dệt, bao bì nhựa PP và PE. Sản xuất, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 256 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 253 nhân viên).
5. **Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn**
Ngày 13 tháng 7 năm 2011, Tổng cục thuế đã ban hành Quyết định số 979/QĐ-TCT về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007 và 2008 bị truy thu là 31.347.563.097 VND. Tại Quyết định này, Tổng cục thuế không công nhận nội dung đơn khiếu nại ngày 25 tháng 02 năm 2011 của Công ty và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. Tuy nhiên, cho đến nay Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long vẫn chưa đưa vụ kiện ra xét xử.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 08 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí trong năm với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày : 31/12/2011 : 20.828 VND/USD
31/12/2012 : 20.814 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.



19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	398.325.900	642.498.700
Tiền gửi ngân hàng	2.055.245.724	2.168.075.275
Tiền đang chuyển	2.890.041.210	-
Các khoản tương đương tiền	275.055.000.000	130.457.666.667
- Tiền gửi năm hạn dưới 3 tháng	275.055.000.000	130.457.666.667
Cộng	280.398.612.834	133.268.240.642

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán (*)	6.182.330.700	6.182.330.700
Đầu tư ngắn hạn khác	2.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi năm hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long	-	10.000.000.000
- Tiền gửi năm hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ	2.000.000.000	-
Cộng	8.182.330.700	16.182.330.700

(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán:

Tên chứng khoán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	4.160	565.933.300	4.160	565.933.300
Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viễn Đông	13.090	405.000.000	13.090	405.000.000
Cổ phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	-	-	182.242	5.211.397.400
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội(*)	136.681	5.211.397.400	-	-
Cộng		6.182.330.700		6.182.330.700

Các cổ phiếu trên đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC.

(*) Cổ phiếu ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) được chuyển đổi từ cổ phiếu ngân hàng Nhà Hà Nội (Habubank)

3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(5.291.481.800)	(5.327.530.300)
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	(5.291.481.800)	(5.327.530.300)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	(5.327.530.300)
Trích lập bổ sung	-
Hoàn nhập	36.048.500
Số cuối năm	(5.291.481.800)

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Docifish	12.051.003.476	62.543.060.043
Công ty TNHH một thành viên - Tổng Cty lương thực Miền Nam	24.455.401.183	32.553.514.166
Công ty TNHH Thịnh Phát	1.326.740.625	-
Công ty TNHH một thành viên lương thực Gạo Việt	-	1.525.500.000
Công ty cổ phần Phú Hưng	-	3.250.206.000
Công ty TNHH chế biến lương thực thực phẩm Mai Anh	2.070.535.972	2.070.535.972
Elitrade Ltd	21.490.455.000	-
Thái Thành Thông	1.684.800.000	-
Công ty cổ phần Docimexco	54.064.029.600	-
Lê Văn Chơn	4.647.700.000	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Thiên Tường	1.840.000.000	-
Công ty cổ phần lương thực Quảng Ngãi	-	1.371.500.000
Các khách hàng khác	2.686.056.500	539.959.691
Cộng	126.316.722.356	103.854.275.872

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Gujarat Ambuja Exports, Ltd	6.319.411.246	-
Công ty TNHH một thành viên chế biến lương thực Việt Long	5.418.750.000	-
Công ty TNHH Bunge Việt Nam	588.740.040	-
Công ty TNHH một thành viên chế biến lương thực Vạn Lợi	21.272.441.000	16.600.000.000
Cty cổ phần cơ khí chế tạo máy Long An	-	2.300.000.000
Các nhà cung cấp khác	126.539.902	521.012.523
	33.725.882.188	19.421.012.523

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	273.000.000	221.000.000
Lãi tiền gửi năm hạn phải thu	813.980.973	423.837.815
Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)	31.347.563.097	31.347.563.097
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (*)	2.356.182.344	2.356.182.344
Phải thu tiền bán cổ phần cho Docimexco	13.242.070.000	-
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp	565.698.570	-
Tạm ứng người nghèo xã nông thôn mới Song Phú	200.000.000	-
Tạm ứng nông dân xã Hiếu Nhơn mua lúa giống vụ Đông Xuân	118.118.000	-
Chi hộ Bảo hiểm xã hội chưa thu	35.746.953	-
Các khoản phải thu khác	5.200.000	58.214.130
Cộng	48.957.559.937	34.406.797.386

(*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán	
Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	
Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	
Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi	
Cộng	

Số cuối năm	Số đầu năm
(2.273.518.852)	(2.070.535.972)
(47.395.000)	-
(155.587.880)	-
(2.070.535.972)	(2.070.535.972)
(2.273.518.852)	(2.070.535.972)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	(2.070.535.972)
Trích lập bổ sung	(202.982.880)
Xử lý xóa nợ	-
Số cuối năm	(2.273.518.852)

8. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi trên đường
Nguyên liệu, vật liệu
Chi phí SXKD dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa
Hàng gửi đi bán

Cộng giá gốc của hàng tồn kho

Số cuối năm	Số đầu năm
790.899.568	17.034.525.315
24.616.640.922	3.211.548.022
655.377.167	419.806.886
12.846.293.672	3.554.135.391
172.478.841.989	121.976.045.466
25.502.429.600	-
236.890.482.918	146.196.061.080

Hàng hóa tồn kho tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng.

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Hàng hóa
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
(4.188.519.492)	(3.600.136.474)
(4.188.519.492)	(3.600.136.474)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	(3.600.136.474)
Trích lập bổ sung	(6.355.758.801)
Hoàn nhập	5.767.375.783
Số cuối năm	(4.188.519.492)

10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
906.814.502	-
906.814.502	-

11. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản thiếu chờ xử lý
Tạm ứng
Ký quỹ mở L/C tại Ngân hàng Sacombank Vĩnh Long
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.628.736.341	3.063.116.487
-	-
3.628.736.341	3.063.116.487

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá					
Số đầu năm	67.282.286.845	58.336.862.119	7.444.364.124	1.038.959.201	134.102.472.289
Tăng trong năm	1.994.893.112	3.993.413.000	408.250.000	32.100.000	6.428.656.112
- Mua sắm mới		3.993.413.000	408.250.000	32.100.000	4.433.763.000
- Đầu tư XDCB	1.994.893.112				1.994.893.112
Giảm trong năm	-	(672.588.613)	(300.000.000)	-	(972.588.613)
- Thanh lý, nhượng bán		(672.588.613)	(300.000.000)		(972.588.613)
Số cuối năm	69.277.179.957	61.657.686.506	7.552.614.124	1.071.059.201	139.558.539.788
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.741.485.201	4.679.128.241	2.485.145.800	533.103.117	13.438.862.359
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	23.579.424.844	23.537.674.666	4.132.704.486	756.638.364	52.006.442.360
Khấu hao trong năm	3.233.488.939	4.943.716.447	489.186.491	94.778.237	8.761.170.114
- Do trích khấu hao	3.233.488.939	4.943.716.447	489.186.491	94.778.237	8.761.170.114
Giảm trong năm	-	(408.240.482)	(300.000.000)	-	(708.240.482)
- Thanh lý TSCĐ		(408.240.482)	(300.000.000)		(708.240.482)
Số cuối năm	26.812.913.783	28.073.150.631	4.321.890.977	851.416.601	60.059.371.992
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	43.702.862.001	34.799.187.453	3.311.659.638	282.320.837	82.096.029.929
Số cuối năm	42.464.266.174	33.584.535.875	3.230.723.147	219.642.600	79.499.167.796

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	19.334.628.175	149.319.000	19.483.947.175
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	19.334.628.175	149.319.000	19.483.947.175
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		38.562.000	38.562.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	104.969.427	84.808.636	189.778.063
Tăng trong năm	33.196.547	13.844.626	47.041.173
- Do trích khấu hao	33.196.547	13.844.626	47.041.173
Số cuối năm	138.165.974	98.653.262	236.819.236
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.229.658.748	64.510.364	19.294.169.112
Số cuối năm	19.196.462.201	50.665.738	19.247.127.939

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	100.087.933.400	-	-	100.087.933.400
XDCB dở dang	-	1.387.824.931	(1.387.824.931)	-	-
Sửa chữa TSCĐ	-	634.022.507	-	(634.022.507)	-
	-	102.109.780.838	(1.387.824.931)	(634.022.507)	100.087.933.400

15. Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH lương thực Kiên Nông		9.470.000.000	-	6.836.000.000
Cộng		9.470.000.000		6.836.000.000

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452768 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH lương thực Kiên Nông 48.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư thêm 2.634.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm kế toán, công ty đã đầu tư 9.470.000.000 VND, tương đương 19,73% vốn điều lệ, số vốn còn phải đầu tư vào Công ty TNHH lương thực Kiên Nông là 38.530.000.000 VND.

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	10.250.000.000	10.250.000.000

Chi tiết đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	26,25%	26,25%	5.250.000.000
Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông	20,00%	10,00%	5.000.000.000
Cộng			10.250.000.000

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		6.501.000.000		18.743.070.000
Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	50.000	500.000.000
Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty cổ phần Docifish	100	1.000.000	1.324.307	13.243.070.000
Cộng		6.501.000.000		18.743.070.000

18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	(1.085.227.731)	(978.010.805)
Dự phòng đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	(1.084.563.612)	(978.010.805)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần Docifish	(664.119)	-
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết	(249.874.700)	(167.993.845)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông	(249.874.700)	(167.993.845)
	(1.335.102.431)	(1.146.004.650)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	(1.146.004.650)
Trích lập bổ sung	(6.143.587.257)
Hoàn nhập	5.954.489.476
Số cuối năm	(1.335.102.431)

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Giá trị còn lại của bao bì luân chuyển	-	2.013.970.000	(1.273.157.500)	740.812.500
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ		104.480.000	(51.870.003)	52.609.997
Tiền thuê đất	313.333.333	-	(39.166.666)	274.166.667
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	820.871.994	703.012.507	(450.734.789)	1.073.149.712
Cộng	1.134.205.327	2.821.462.507	(1.814.928.958)	2.140.738.876

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.750.000	-
Cộng	13.750.000	-

21. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	754.305.060.000	381.038.304.256
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ	47.872.200.000	140.589.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần HDBank - Chi nhánh An Giang	48.912.900.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội - CN Chợ Lớn	49.745.460.000	-
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam	104.070.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	41.628.000.000	17.110.451.936
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	173.490.390.000	112.950.452.320
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Vĩnh Long	22.895.400.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	123.468.648.000	68.732.400.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt - CN Sài Gòn	62.442.000.000	-
Ngân hàng TNHH một thành viên HongLeong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	79.780.062.000	41.656.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	754.305.060.000	381.038.304.256

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	381.038.304.256
Số tiền vay phát sinh	2.868.484.001.500
Số tiền vay đã trả	(2.494.168.819.756)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	(1.048.426.000)
Số cuối năm	754.305.060.000

22. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH một thành viên - Tổng công ty lương thực Miền Nam	57.761.931	272.181.086
- Công ty dịch vụ du lịch Bến Thành	-	32.708.000
- Hợp tác xã Nhơn Hòa	-	104.500.000
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	-	58.395.150
- Công ty TNHH một thành viên Chung Hiếu	-	59.400.000
- Doanh nghiệp tư nhân Thaắng Lợi II	2.661.381.750	-
- Công ty TNHH Kim Hạnh Đồng Tháp	1.621.890.428	-
- Công ty cổ phần Hiệp Thanh	2.415.000.000	-
- Công ty TNHH Kim Phước Hòa	2.888.071.042	-
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hải Hà	323.400.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Hoa Ninh	397.684.088	-
- Công ty TNHH một thành viên Rô Vi Meo	355.999.600	-
- Hộ kinh doanh Sông Ngư	246.803.000	-
- Võ Thị Thảo	255.974.400	-
- Công ty TNHH Logistics Sinovistrans	207.646.065	-
- Công ty SGS Việt Nam TNHH	206.434.800	-
- Các nhà cung cấp khác	5.861.947.808	40.609.000
Cộng	17.499.994.912	567.793.236

23. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên Gạo Việt	-	9.720.000.000
Công ty lương thực Bến Tre	-	810.000.000
Shankars Emporium Gulf, Ltd	1.570.416.300	-
Công ty lương thực Sóc Trăng	6.376.785.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn Intimex	17.803.095.000	-
Công ty cổ phần lương thực Hậu Giang - Xí nghiệp chế biến lương thực số 2	2.960.000.000	-
Các khách hàng khác	332.323.248	67.916.000
Cộng	29.042.619.548	10.597.916.000

24. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.927.594.463	25.372.188.497	(25.639.176.198)	1.660.606.762
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	840.928.794	302.136.538	(1.143.065.332)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.084.916.716	1.383.056.635	(5.374.787.853)	(906.814.502)
Thuế thu nhập cá nhân	81.613.644	1.418.958.140	(1.404.925.455)	95.646.329
Thuế nhà đất	-	24.304.706	(24.304.706)	-
Tiền thuê đất	-	800.390.379	(800.390.379)	-
Thuế môn bài	-	15.000.000	(15.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí	4.359.909	65.499.700	(69.859.609)	-
Cộng	5.939.413.526	29.381.534.595	(34.471.509.532)	849.438.589

(*) Các khoản thuế nộp thừa đang trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh V.10)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

- Thành phẩm, hàng hoá xuất khẩu	0%
- Thành phẩm, hàng hoá bán trong nước	5% & 10%
- Các dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối năm nay	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.640.516.896	45.177.683.036
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	385.177.059	932.156.773
+ Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không hợp lệ	7.793.000	39.434.292
+ Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	377.184.256	892.722.481
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế	199.803	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(2.493.467.416)	(4.058.933.585)
+ Cô tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	(2.493.467.416)	(1.773.655.044)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế	-	(2.285.278.541)
Tổng thu nhập chịu thuế	5.532.226.539	42.050.906.224
Thuế suất thuế thu nhập chịu thuế	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp theo pháp luật thuế	1.383.056.635	10.512.726.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(13.750.000)	-
Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp theo pháp luật kế toán	1.369.306.635	10.512.726.556

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

25. Phải trả người lao động

Tiền lương

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
4.938.109.278	3.913.382.719
4.938.109.278	3.913.382.719

26. Chi phí phải trả

Chi phí lãi vay

Phí hiệp hội lương thực

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.520.567.691	299.041.399
-	209.957.071
1.520.567.691	508.998.470

27. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	95.247.890
Doanh thu dịch vụ nhận trước	55.000.000	8.333.333
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.489.100	228.228.209
Cổ tức phải trả các cổ đông	332.300.000	290.890.000
Phải trả Sở tài chính tiền tạm ứng mua hàng phục vụ tết Nguyên Đán	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.425.789.100	5.622.699.432

28. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	678.768.507	3.320.000	(682.088.507)	-
Quỹ phúc lợi	(1.397.109.656)	3.863.294.610	(2.466.184.954)	-
Quỹ thưởng Ban điều hành	48.842.004	-	-	48.842.004
Cộng	(669.499.145)	3.866.614.610	(3.148.273.461)	48.842.004

29. Dự phòng trợ cấp mất việc

	Năm nay
Số đầu năm	316.548.049
Số trích lập trong năm	145.669.524
Số chi trong năm	(462.217.573)
Số cuối năm	-

30. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền đặt cọc cho thuê dịch vụ phải trả	10.000.000	-
Cộng	10.000.000	-

31. Vốn chủ sở hữu

31.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	24.403.839.359	1.687.185.057	3.925.052.036	37.907.993.327	171.924.069.779
LN tăng trong năm trước	-	-	-	-	34.664.956.480	34.664.956.480
Trích lập các quỹ năm trước	-	3.424.858.208	1.712.429.104	-	(6.849.716.416)	(1.712.429.104)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(26.000.000.000)	(26.000.000.000)
Hoàn nhập	-	-	-	(3.925.052.036)	-	(3.925.052.036)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(186.000.000)	(186.000.000)
Số dư cuối năm trước	104.000.000.000	27.828.697.567	3.399.614.161	-	39.537.233.391	174.765.545.119
Số dư đầu năm nay	104.000.000.000	27.828.697.567	3.399.614.161	-	39.537.233.391	174.765.545.119
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	6.277.978.206	6.277.978.206
Trích lập các quỹ	-	3.438.972.314	1.719.486.156	-	(7.221.841.858)	(2.063.383.388)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ này	15.599.820.000	-	-	-	(26.000.000.000)	(10.400.180.000)
Hoàn trả lợi nhuận năm trước do làm tròn đơn vị khi chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	180.000	180.000
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(221.000.000)	(221.000.000)
Số dư cuối năm nay	119.599.820.000	31.267.669.881	5.119.100.317	-	12.372.549.739	168.359.139.937

31.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	47.840.000.000	41.600.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	71.759.820.000	62.400.000.000
Cộng	119.599.820.000	104.000.000.000

30.3. Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Trả cổ tức các năm trước 10.358.590.000

30.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.959.982	10.400.000
Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.959.982	10.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.959.982	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	10.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.959.982	10.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.654.043.743.383	1.927.912.357.828
- Doanh thu bán hàng hoá	1.629.459.484.296	1.894.025.994.574
- Doanh thu bán thành phẩm, nguyên vật liệu	23.213.550.464	32.847.931.695
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXK	1.370.708.623	1.038.431.559
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(4.962.389)
- Chiết khấu thương mại	-	(2.463.389)
- Hàng bán bị trả lại	-	(2.499.000)
Doanh thu thuần	1.654.043.743.383	1.927.907.395.439

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	1.446.953.164.264	1.784.389.645.812
Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp	136.157.243.484	28.664.115.174
Cộng	1.583.110.407.748	1.813.053.760.986

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có năm hạn	24.644.288.820	23.093.982.864
Lãi tiền gửi không năm hạn	198.363.029	227.684.191
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.493.467.416	1.773.674.994
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.549.925.973	32.773.350.134
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.018.377.662	3.165.325.335
Lãi bán hàng trả chậm	10.559.259.076	12.134.765.521
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	3.328.000
Cộng	57.463.681.976	73.172.111.039

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính
Phí dịch vụ tư vấn
Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
44.140.095.005	50.766.161.166
3.446.530.369	20.819.421.586
6.143.587.257	2.566.315.450
(5.990.537.976)	-
-	1.026.495.001
1.115.750	883.961
47.740.790.405	75.179.277.164

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
245.057.340	250.537.966
521.080.454	6.981.911
960.202.186	221.479.580
4.587.359.768	4.055.697.375
29.593.943.235	28.617.740.380
1.496.048.826	1.800.317.735
37.403.691.809	34.952.754.947

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
26.192.859.649	24.046.645.882
837.876.107	866.568.927
155.195.482	448.111.160
1.258.211.287	1.421.436.787
872.727.363	1.040.431.960
202.982.880	2.288.187.059
1.652.564.612	1.436.054.534
5.193.263.634	4.863.049.611
36.365.681.014	36.410.485.920

7. Thu nhập khác

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì
Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ
Thu thừa hàng hoá
Thu vi phạm hợp đồng
Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
347.226.364	4.004.690.796
323.532.673	107.351.682
-	2.183.480.911
2.649.905	126.232.180
268.150.000	-
324.298.985	166.122.492
1.265.857.927	6.587.878.061

8. Chi phí khác

Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý
Thuế phạt, bị truy thu
Hoàn trả tiền hỗ trợ lãi suất 4% năm 2009
Chi mua quà tặng khách hàng, đoàn thể
Chi phí tham quan nghỉ mát
Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
264.348.131	1.131.470.011
7.793.000	37.514.118
-	904.166.986
152.841.000	268.642.481
-	364.379.600
87.213.283	187.249.290
512.195.414	2.893.422.486

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.523.546.439.728	1.368.107.166.016
Chi phí nhân công	30.905.767.572	3.191.288.624
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.803.027.955	2.805.115.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.093.948.787	5.422.654.588
Chi phí khác	8.431.383.148	884.477.456
Cộng	1.657.780.567.190	1.380.410.702.224

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	1.307.500.000	3.308.097.808
Thù lao, phụ cấp	286.950.000	641.000.000
Cộng	1.594.450.000	3.949.097.808

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH một thành viên - Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH một thành viên lương thực Kiên Nông	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty lương thực Miền Nam		
Doanh thu bán gạo các loại	327.118.372.815	689.189.459.076
Phải trả phí giao nhận gạo	2.329.175.510	3.235.906.102
Trả tiền phí giao nhận gạo	(2.543.594.665)	(3.319.278.461)
Công ty TNHH lương thực Kiên Nông		
Góp vốn	2.634.000.000	6.836.000.000

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông		
Góp vốn	-	5.000.000.000

Tại ngày kết thúc năm kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty lương thực Miền Nam		
Phải thu tiền bán hàng	24.455.401.183	32.553.514.166
Trả trước tiền mua hàng	-	-
Công nợ phải thu	24.455.401.183	32.553.514.166
Phải trả phí giao nhận	57.761.931	272.181.086
Thu trước tiền bán hàng	-	-
Công nợ phải trả	57.761.931	272.181.086

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.398.612.834	133.268.240.642	280.398.612.834	133.268.240.642
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	10.000.000.000	2.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.056.746.469	18.451.865.750	6.056.746.469	18.451.865.750
Phải thu khách hàng	124.043.203.504	101.783.739.900	124.043.203.504	101.783.739.900
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	18.043.852.267	3.545.168.432	18.043.852.267	3.545.168.432
Cộng	430.542.415.074	267.049.014.724	430.542.415.074	267.049.014.724
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	17.499.994.912	567.793.236	17.499.994.912	567.793.236
Vay và nợ	754.305.060.000	381.038.304.256	754.305.060.000	381.038.304.256
Các khoản phải trả khác	6.458.676.969	4.738.929.238	6.458.676.969	4.738.929.238
Cộng	778.263.731.881	386.345.026.730	778.263.731.881	386.345.026.730

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có thời hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số cuối năm		
Phải thu của khách hàng	124.043.203.504	
Hàng tồn kho	232.701.963.426	
Tài sản cố định hữu hình	13.448.068.205	
Cộng	<u>370.193.235.135</u>	
Số đầu năm		
Phải thu của khách hàng	101.783.739.900	
Hàng tồn kho	146.196.061.080	
Tài sản cố định hữu hình	14.116.841.675	
Cộng	<u>262.096.642.655</u>	

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	754.305.060.000	-	-	754.305.060.000
Phải trả cho người bán	17.499.994.912	-	-	17.499.994.912
Các khoản phải trả khác	6.458.676.969	-	-	6.458.676.969
Cộng	778.263.731.881	-	-	778.263.731.881
Số đầu năm				
Vay và nợ	381.038.304.256	-	-	381.038.304.256
Phải trả cho người bán	567.793.236	-	-	567.793.236
Các khoản phải trả khác	4.422.381.189	316.548.049	-	4.738.929.238
Cộng	386.028.478.681	316.548.049	-	386.345.026.730

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Khoản nợ phải trả chủ yếu tập trung vào khoản nợ vay. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu và một số quan hệ tín dụng được thực hiện bằng ngoại tệ. Chênh lệch tỷ của số ngoại tệ này được ghi nhận và phản ánh ngay vào kết quả kinh doanh trong năm báo cáo. Nếu tỷ giá hối đoái tăng hoặc giảm thì lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu sự biến động tổng hợp từ lợi ích và tổn thất do các giao dịch có gốc ngoại tệ mang lại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi lãi suất của các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Năm nay	+1%	(5.657.287.950)
	-1%	5.657.287.950
Năm trước	+1%	(2.857.787.282)
	-1%	2.857.787.282

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 6.059.619.972 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 là 18.451.865.750 VND). Nếu giá cả các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm/tăng khoảng 454.471.498 VND (đầu năm là 1.383.889.931 VND).

8. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hàng lương thực.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	834.900.812.150	819.142.931.233	1.654.043.743.383
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	834.900.812.150	819.142.931.233	1.654.043.743.383
Chi phí theo bộ phận	795.421.394.589	787.689.013.159	1.583.110.407.748
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	39.479.417.561	31.453.918.074	70.933.335.635
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(73.769.372.823)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(2.836.037.188)
Doanh thu hoạt động tài chính			57.463.681.976
Chi phí tài chính			(47.740.790.405)
Thu nhập khác			1.265.857.927
Chi phí khác			(512.195.414)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.383.056.635)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			13.750.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.271.210.261
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	109.338.052.019		109.338.052.019
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài	10.623.140.245		10.623.140.245
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	930.627.633.467	24.501.995.625	955.129.629.092
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	27.776.746.469		27.776.746.469
Tổng tài sản			982.906.375.561
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	814.547.235.624		814.547.235.624
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			-
Tổng nợ phải trả			814.547.235.624

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc





Bành Trung Trực

Phan Ngọc Bình

Nguyễn Thanh Hoàng